

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 niên độ 2018 – 2019

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 68

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15/11/2018
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 15/11/2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 15/11/2016 miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 01/09/2018
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	bổ nhiệm ngày 05/09/2018
	Phó Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	bổ nhiệm ngày 15/10/2018 miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	bổ nhiệm ngày 20/11/2018
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 09/11/2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 01/08/2018 miễn nhiệm ngày 15/12/2018
Ông Trương Trí Cường	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22/08/2018
	Giám đốc Quản lý hệ thống	miễn nhiệm ngày 22/08/2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo Quyết định số 44/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.637.020.890.263	9.813.282.063.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.016.262.053.666	324.968.354.928
111	1. Tiền		927.762.053.666	270.968.354.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.500.000.000	54.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		654.977.865.451	614.337.054.432
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	52.561.529.390	147.759.126.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(808.663.939)	(8.622.072.410)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	603.225.000.000	475.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.960.588.896.674	4.714.794.529.834
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.568.139.957.498	1.980.314.700.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	2.134.259.634.186	2.327.714.818.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	29.200.000.000	215.317.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	257.906.740.833	266.865.229.237
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(31.197.832.798)	(75.417.218.602)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.280.396.955	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.828.199.867.862	3.971.722.969.990
141	1. Hàng tồn kho		2.848.949.869.669	4.009.377.285.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.750.001.807)	(37.654.315.402)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		176.992.206.610	187.459.153.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	109.061.629.518	126.639.033.019
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		56.700.177.128	45.214.465.625
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.230.399.964	15.605.655.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.172.835.294.779	7.880.275.890.655
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.312.696.599.965	542.698.458.694
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	109.158.380.150	129.111.796.826
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.203.538.219.815	413.586.661.868
220	II. Tài sản cố định		4.249.319.154.417	4.698.440.525.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.093.518.076.971	4.506.630.843.371
222	Nguyên giá		8.519.987.991.674	8.483.696.268.432
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.426.469.914.703)	(3.977.065.425.061)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	102.937.566.560	119.133.104.380
225	Nguyên giá		142.678.391.405	151.725.361.276
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.740.824.845)	(32.592.256.896)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	52.863.510.886	72.676.578.189
228	Nguyên giá		90.998.953.075	106.932.919.031
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.135.442.189)	(34.256.340.842)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	153.632.802.967	181.161.531.163
231	1. Nguyên giá		175.864.148.079	205.807.780.825
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(22.231.345.112)	(24.646.249.662)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		672.551.674.265	134.062.023.484
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	672.551.674.265	134.062.023.484
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	232.305.219.834	637.130.825.071
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	100.188.845.650	192.557.122.221
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	132.850.790.629	445.314.919.184
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.2	(734.416.445)	(741.216.334)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.552.329.843.331	1.686.782.526.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.380.182.127.735	1.500.510.998.039
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.340.550.283	15.853.707.016
269	3. Lợi thế thương mại	18	147.807.165.313	170.417.821.248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.809.856.185.042	17.693.557.953.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.953.713.520.443	11.596.198.019.420
310	I. Nợ ngắn hạn		9.000.820.376.578	8.901.838.775.165
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	680.774.947.269	357.620.227.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	140.391.094.987	189.075.241.605
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	130.791.308.237	159.302.208.063
314	4. Phải trả người lao động		21.138.445.253	26.482.285.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	337.118.608.866	299.200.761.237
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.720.420.559	6.717.903.350
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	245.462.635.002	80.757.931.129
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	7.280.283.838.122	7.702.821.832.132
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.673.358.728	3.862.913.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		149.465.719.555	75.997.472.317
330	II. Nợ dài hạn		1.952.893.143.865	2.694.359.244.255
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		11.671.251.175	12.946.654.043
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	7.249.260.210	6.679.256.280
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.844.942.940.014	2.581.867.693.752
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		87.029.692.466	90.300.433.513
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	565.206.667
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.856.142.664.599	6.097.359.934.316
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.855.541.931.002	6.097.359.934.316
411	1. Vốn cổ phần	25.1	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
414	3. Phụ trội hợp nhất	25.1	(5.529.334.433.494)	(5.534.410.411.336)
415	4. Cổ phiếu quỹ	25.1	(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	(44.922.383.478)	(60.609.170.380)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	124.701.077.143	69.863.681.464
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	294.260.702.046	856.496.451.241
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		-	308.122.494.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế năm nay		294.260.702.046	548.373.956.788
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	371.094.312	52.772.298.854
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		600.733.597	-
431	1. Nguồn kinh phí		600.733.597	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.809.856.185.042	17.693.557.953.736



Nguyễn Kim Thanh Thư
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.860.426.362.565	2.095.885.625.642	11.043.853.575.355	10.325.400.666.889
02	2. Các khoản giảm trừ	27.1	4.430.676.194	10.953.048.519	23.192.942.361	40.705.067.180
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.855.995.686.371	2.084.932.577.123	11.020.660.632.994	10.284.695.599.709
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	2.658.555.848.709	1.725.332.835.095	10.242.851.846.912	8.958.611.031.521
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.439.837.662	359.599.742.028	777.808.786.082	1.326.084.568.188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	336.442.983.295	110.419.935.485	1.147.822.210.754	712.478.611.133
22	7. Chi phí tài chính	29	230.136.180.484	200.128.062.024	824.528.763.312	806.070.490.610
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		184.677.600.446	180.421.719.565	708.733.935.542	714.074.144.851
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		935.025.578	1.053.040.885	7.221.968.308	60.942.913.700
25	9. Chi phí bán hàng	30	127.166.964.464	85.348.842.221	401.240.646.599	317.657.679.907
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	102.046.433.558	120.697.776.057	391.033.071.662	436.326.601.038
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.468.268.029	64.898.038.096	316.050.483.571	539.451.321.466
31	12. Thu nhập khác	31	11.995.925.691	135.835.094.276	152.765.963.729	178.470.049.565
32	13. Chi phí khác	31	11.289.451.101	4.616.661.108	42.364.015.088	35.629.630.048
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	706.474.589	131.218.433.168	110.401.948.641	142.840.419.517
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.174.742.619	196.116.471.264	426.452.432.212	682.291.740.983

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	50.876.666.816	56.046.564.856	122.555.693.844	149.395.403.503
52	17. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(4.128.572.453)	(7.993.801.860)	(11.757.584.308)	(12.193.387.854)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.426.648.255	148.063.708.268	315.654.322.676	545.089.725.334
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.587.873.394	148.357.721.988	324.787.514.393	544.871.022.423
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.161.225.139)	(294.013.720)	(9.133.191.717)	218.702.911
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	50	274	509	1.029
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	50	274	509	1.029



Nguyễn Kim Thanh Thư
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		426.452.432.212	682.291.740.983
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	570.999.870.166 (71.698.668.698)	629.119.582.515 59.778.780.260
03	Các khoản dự phòng			
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(584.527.915)	685.718.668
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.135.172.615.325)	(834.844.728.106)
06	Chi phí lãi vay	29	708.733.935.542	714.074.144.851
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		498.730.425.983	1.251.105.239.171
09	(Tăng) các khoản phải thu		(675.714.268.280)	726.047.615.035
10	Giảm hàng tồn kho		1.160.427.415.723	109.490.373.651
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		259.814.303.246	(432.206.135.109)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		137.906.273.805	148.580.746.790
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		(4.548.846.003)	17.637.697
14	Tiền lãi vay đã trả		(695.147.459.416)	(574.728.514.548)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.577.153.482)	(118.970.300.226)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.914.553.743)	(23.939.198.356)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		481.976.137.832	1.085.397.464.105
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(715.974.410.447)	(479.534.685.000)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		277.352.041.565	79.678.702.438
23	Tiền chi cho vay		(240.127.373.160)	(682.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		278.583.000.000	1.424.125.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.837.518.415)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.876.688.720.000	317.063.186.329
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		166.741.034.377	116.651.561.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.554.425.493.920	775.383.765.733

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
33	Tiền thu từ đi vay		13.677.045.631.890	14.288.029.800.620
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.801.557.952.073)	(14.895.977.008.106)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(28.092.150.657)	(29.384.431.079)
36	Cổ tức đã trả		(192.492.201.441)	(12.074.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.345.096.672.281)	(1.737.329.274.257)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		691.304.959.471	123.451.955.581
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		324.968.354.928	202.593.033.644
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.260.733)	(1.076.634.297)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.016.262.053.666	324.968.354.928



Nguyễn Kim Thanh Thư
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) %
<i>I. Công ty con trực tiếp</i>					
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2.	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3.	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4.	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
5.	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6.	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) %
II. Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2.	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3.	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	58,59	58,59
4.	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5.	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận,	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	91,54
6.	Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) %
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
7.	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00
8.	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
9.	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
10.	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00
12.	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Theo đó, báo cáo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Tiền mặt	2.977.739.504	3.114.542.175
Tiền gửi ngân hàng	924.784.314.162	267.853.812.753
Các khoản tương đương tiền (*)	88.500.000.000	54.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.016.262.053.666</u>	<u>324.968.354.928</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	-	-	6.588.880	99.746.443.455
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	-	-	55.000	2.514.265.753
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	1.140.000	24.311.462.575	-	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Đầu tư khác		<u>28.235.044.312</u>		<u>45.483.395.134</u>
TỔNG CỘNG		<u>52.561.529.390</u>		<u>147.759.126.842</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		<u>(808.663.939)</u>		<u>(8.622.072.410)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>51.752.865.451</u>		<u>139.137.054.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	603.225.000.000	475.200.000.000
Ủy thác đầu tư	-	-
TỔNG CỘNG	603.225.000.000	475.200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,8% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên khác	770.794.350.707	685.384.408.853
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory		
Pepsico Việt Nam	131.745.022.500	60.169.642.050
- Công ty Cổ phần Nutrition	-	181.999.954.501
- Khách hàng khác	639.049.328.207	443.214.812.302
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)	797.345.606.791	1.294.930.291.604
TỔNG CỘNG	1.568.139.957.498	1.980.314.700.457
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(7.520.454.427)	(3.095.617.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.560.619.503.071	1.977.219.082.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	2.134.259.634.186	2.327.714.818.742
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.306.740.368.724	1.735.651.980.265
Trả trước cho bên khác	827.519.265.462	592.062.838.477
Trong đó:		
- Nông dân (*)	343.464.811.030	482.285.135.924
- Các khoản trả trước khác	484.054.454.432	109.777.702.553
Dài hạn	109.158.380.150	129.111.796.826
Trả trước cho bên khác	109.158.380.150	129.111.796.826
Trong đó:		
- Nông dân (*)	108.564.380.150	129.111.796.826
- Các khoản trả trước khác	594.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.243.418.014.336	2.456.826.615.568
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(23.501.652.312)	(58.036.481.816)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.219.916.362.024	2.398.790.133.752

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)	29.200.000.000	93.600.000.000
Phải thu bên khác (*)	-	121.717.000.000
TỔNG CỘNG	29.200.000.000	215.317.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	257.906.740.833	266.865.229.237
Lãi phải thu	184.968.225.738	174.714.797.661
Khoản chi hộ	189.218.290	1.937.120.231
Ký quỹ	2.367.474.226	40.207.961.926
Tạm ứng nhân viên	42.469.214.163	17.086.945.451
Khác	51.365.141.027	32.918.403.968
Dài hạn	1.203.538.219.815	413.586.661.868
Ký quỹ thuê đất	1.192.306.818.773	411.429.606.926
Khác	11.231.401.042	2.157.054.942
TỔNG CỘNG	1.461.444.960.648	680.451.891.105
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(175.726.059)	(14.285.119.008)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.461.269.234.589	666.166.772.097
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>527.230.335.685</i>	<i>127.472.195.833</i>
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>934.038.898.904</i>	<i>538.694.576.264</i>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Nguyên vật liệu	441.773.380.916	1.094.134.341.626
Thành phẩm	918.361.057.695	1.254.207.156.953
Hàng hóa	931.115.280.444	1.232.865.151.504
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	431.698.514.386	379.478.590.609
Hàng mua đang đi đường	65.872.403.404	-
Công cụ và dụng cụ	59.673.729.140	44.365.292.721
Hàng gửi đi bán	455.503.684	4.326.751.979
TỔNG CỘNG	2.848.949.869.669	4.009.377.285.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.750.001.807)	(37.654.315.402)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.828.199.867.862	3.971.722.969.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	109.061.629.518	126.639.033.019
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	40.889.700.825	81.046.894.341
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	31.889.379.818	8.703.551.892
Tiền thuê đất trả trước	2.509.920.000	19.463.476.655
Khác	33.772.628.875	17.425.110.131
Dài hạn	1.380.182.127.735	1.500.510.998.039
Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	931.580.340.842	1.122.957.137.501
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	5.023.174.858	-
Tiền thuê đất trả trước	256.318.604.663	313.197.465.446
Công cụ, dụng cụ	148.208.924.686	45.653.367.511
Khác	39.051.082.686	18.703.027.581
TỔNG CỘNG	<u>1.489.243.757.253</u>	<u>1.627.150.031.058</u>

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và đã được đánh giá lại theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê đất là 44 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	1.855.405.881.338	6.197.774.937.574	294.891.735.024	48.504.175.274	87.119.539.222	8.483.696.268.432
Mua mới	6.579.460.104	53.886.486.050	9.812.086.025	4.447.111.765	2.201.868.499	76.927.012.443
Đầu tư XDCB hoàn thành	46.451.880.110	79.504.899.697	1.555.441.058	-	8.536.016.225	136.048.237.090
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(85.915.295.255)	(65.646.030.125)	(8.629.303.633)	(252.145.817)	(60.102.500)	(160.502.877.330)
Thanh lý	(759.329.084)	(11.787.391.537)	(18.468.455.699)	(413.972.155)	(578.298.408)	(32.007.446.883)
Xóa sổ	(108.800.043.153)	107.888.358.442	(540.623.005)	-	-	(1.452.307.716)
Phân loại lại	-	(602.300.000)	-	-	-	(602.300.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.210.801.816	13.873.320.308	732.776.367	15.134.569	49.372.580	17.881.405.638
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	1.716.173.355.875	6.374.892.280.409	279.353.656.136	52.300.303.636	97.268.395.617	8.519.987.991.674
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	79.762.219.711	373.128.448.099	2.836.956.135	6.443.686.469	-	462.171.310.414
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	710.250.644.348	3.044.801.487.133	128.129.147.391	26.465.690.979	67.418.455.210	3.977.065.425.061
Khấu hao trong kỳ	89.634.863.874	408.753.451.541	20.671.712.557	6.074.439.663	3.226.555.298	528.361.022.934
Thanh lý	(418.552.638)	(5.272.490.191)	(13.016.203.724)	(444.150.118)	(108.923.061)	(19.260.319.732)
Xóa sổ	-	(667.300.731)	(509.535.005)	-	-	(1.176.835.736)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(25.423.144.832)	(29.877.841.348)	(5.334.164.048)	(139.575.700)	(36.729.308)	(60.811.455.236)
Phân loại lại	-	(110.421.663)	-	-	-	(110.421.663)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	709.231.486	1.422.516.605	261.345.138	1.661.091	7.744.757	2.402.499.077
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	774.753.042.243	3.418.995.821.341	130.202.302.305	32.011.645.925	70.507.102.888	4.426.469.914.703
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	1.145.155.236.990	3.152.973.450.441	166.762.587.633	22.038.484.295	19.701.084.012	4.506.630.843.371
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	941.420.313.632	2.955.896.459.068	149.151.353.831	20.288.657.710	26.761.292.729	4.093.518.076.971
Trong đó:						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 24)</i>	940.349.426.392	1.682.656.583.763	196.384.065.622	4.056.064.270	12.107.706.589	2.835.553.846.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	151.725.361.276
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(9.046.969.871)</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>142.678.391.405</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	32.592.256.896
Khấu hao trong kỳ	9.313.655.990
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(2.165.088.041)</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>39.740.824.845</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>119.133.104.380</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>102.937.566.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	74.052.118.258	25.074.516.331	7.806.284.442	106.932.919.031
Mua mới	1.877.018.475	655.200.000	-	2.532.218.475
Thanh lý	-	(44.740.000)	-	(44.740.000)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(3.789.021.185)	162.927.497	(4.914.450.743)	(8.540.544.431)
Phân loại lại	(10.483.200.000)	602.300.000	-	(9.880.900.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	61.656.915.548	26.450.203.828	2.891.833.699	90.998.953.075
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	5.869.907.479	5.725.488.081	2.826.617.042	14.422.012.602
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	18.639.944.187	12.118.038.972	3.498.357.683	34.256.340.842
Hao mòn trong kỳ	1.932.426.514	2.971.536.697	177.848.920	5.081.812.131
Thanh lý	-	(44.740.000)	-	(44.740.000)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(426.902.902)	(23.749.991)	(817.739.554)	(1.268.392.447)
Phân loại lại	-	110.421.663	-	110.421.663
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	20.145.467.799	15.131.507.341	2.858.467.049	38.135.442.189
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	55.412.174.071	12.956.477.359	4.307.926.759	72.676.578.189
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	41.511.447.749	11.318.696.488	33.366.650	52.863.510.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	147.461.524.173	58.346.256.652	205.807.780.825
Đầu tư XD CB hoàn thành	(893.799.094)	-	(893.799.094)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(29.049.833.652)	-	(29.049.833.652)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	117.517.891.427	58.346.256.652	175.864.148.079
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	9.804.881.348	14.841.368.314	24.646.249.662
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(10.761.312.027)	-	(10.761.312.027)
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	6.301.852.552	2.044.554.925	8.346.407.477
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.345.421.873	16.885.923.239	22.231.345.112
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	137.656.642.825	43.504.888.338	181.161.531.163
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	112.172.469.554	41.460.333.413	153.632.802.967
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 24)</i>	112.172.469.554	41.460.333.413	153.632.802.967

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Máy móc thiết bị ("MMTB") sản xuất mía đường	-	39.682.376.555
MMTB sấy bã mía	-	-
MMTB Cồn và Phân vi sinh	-	6.964.972.094
Kho bãi	232.885.701.838	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	51.562.329.529	13.448.632.163
Phát triển phần mềm kế toán	139.939.877	-
Dự án điện mặt trời	332.115.026.327	-
Cải tạo nhà máy và văn phòng	3.088.502.233	43.178.950.607
Dự án tự động hóa niên độ 2018-2019	6.558.736.084	-
Dự án năng lượng mặt trời	4.236.672.307	-
Khác	41.964.766.070	30.787.092.065
TỔNG CỘNG	672.551.674.265	134.062.023.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	100.188.845.650	192.557.122.221
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 17.2</i>)	132.850.790.629	445.314.919.184
TỔNG CỘNG	233.039.636.279	637.872.041.405
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.445)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẦN	232.305.219.834	637.130.825.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
		Giá trị ghi sổ (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì	- (**)	125.947.770.609
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì; thực hiện quyền xuất nhập khẩu các sản phẩm có liên quan đến tinh bột khoai mì như: tinh bột khoai mì, sorbitol, mạch nha, bột bánh, bột biến tính, miến, mì lát và sản xuất khí đốt, nhiên liệu bằng đường ống	- (**)	29.102.589.437
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản và đầu tư xây dựng hạ tầng và quản lý khu công nghiệp	-	7.147.601.379
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	69.829.684.854 (*)	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	30.359.160.796	30.359.160.796
TỔNG CỘNG		100.188.845.650	192.557.122.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	179.933.176.123
Tăng do trở thành công ty liên kết (*)	69.829.684.854
Giảm do trở thành đầu tư khác	(9.133.186.339)
Giảm do hợp nhất kinh doanh (**)	(139.220.789.784)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>101.408.884.854</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.623.946.098
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm (*)	7.221.968.308
Giảm do trở thành đầu tư khác	2.052.721.815
Giảm do hợp nhất kinh doanh (**)	(23.118.675.425)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>(1.220.039.204)</u>

Giá trị còn lại

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>192.557.122.221</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>100.188.845.650</u>

(*) Trong kỳ Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 23.000.000 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh. Theo đó, Nhóm Công ty không còn quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh và công ty này không còn là công ty con của Nhóm Công ty.

(**) Các khoản đầu tư trong các công ty này giảm do giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh.

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</u>		<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</u>	
	<i>Chi phí đầu tư (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Chi phí đầu tư (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	112.808.960.000	2,51	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	-	427.213.566.740	13,50
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	17.360.136.000	13,08	17.360.136.000	13,08
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	1.940.478.185	15,76	-	-
Đầu tư dài hạn khác	<u>741.216.444</u>		<u>741.216.444</u>	
TỔNG CỘNG	132.850.790.629		445.314.919.184	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(734.416.444)</u>		<u>(741.216.334)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>132.116.374.185</u>		<u>444.573.702.850</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018 (*)	192.546.623.434
Điều chỉnh do Công ty con giải thể	(2.714.219.341)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	189.832.404.093

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	22.128.802.186
Phân bổ trong năm	19.896.436.594
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	42.025.238.780

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	170.417.821.248
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	147.807.165.313

(*) Bao gồm lợi thế thương mại phát sinh từ việc điều chỉnh theo giá trị hợp lý tài sản của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu, một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2017, theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	263.605.078.003	199.985.290.790
Phải trả bên khác	417.169.869.266	157.634.936.442
Trong đó:		
- Nông dân	17.188.044.319	42.485.849.679
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	22.799.590.119	22.663.554.169
- John Deere Asia (Singapore) Private Limited	-	-
- Khác	377.182.234.828	92.485.532.594
TỔNG CỘNG	680.774.947.269	357.620.227.232

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	83.986.659.594	121.042.011.694
Bên khác	56.404.435.393	68.033.229.911
TỔNG CỘNG	140.391.094.987	189.075.241.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.461.131.953	83.240.175.899
Tiền thuế đất	-	36.141.707.100
Thuế giá trị gia tăng	13.696.568.992	34.747.743.586
Thuế thu nhập cá nhân	6.574.382.815	5.049.495.209
Khác	32.059.224.477	123.086.269
TỔNG CỘNG	130.791.308.237	159.302.208.063

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí lãi vay	178.758.373.966	165.171.897.840
Chi phí mua mía	19.731.875.134	38.638.413.614
Chi phí vận chuyển	29.351.560.643	35.369.888.100
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	-	18.861.709.054
Chi phí XD/CB năng lượng mặt trời	12.161.298.468	-
Chiết khấu thương mại	17.318.682.931	9.677.773.356
Chi phí thuê đất	7.019.561.855	8.760.400.449
Khác	72.777.255.869	22.720.678.824
TỔNG CỘNG	337.118.608.866	299.200.761.237

23. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	245.462.635.002	80.757.931.129
Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd (*)	880.083.878	33.172.706.250
Cổ tức	220.546.076.926	21.802.006.989
Ký quỹ	5.167.181.408	8.660.459.786
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	9.154.054.758	10.422.181.225
Chi phí lãi vay	-	1.049.129.990
Chi phí được chi hộ	-	-
Chi phí phạt hợp đồng phải trả	-	-
Khác	9.715.238.032	5.651.446.889
Dài hạn	7.249.260.210	6.679.256.280
Ký quỹ	6.718.381.960	6.679.256.280
Khác	530.878.250	-
TỔNG CỘNG	252.711.895.212	87.437.187.409
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>219.231.711.893</i>	<i>86.356.631.196</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>33.480.183.319</i>	<i>1.080.556.213</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Vay ngắn hạn	7.702.811.475.586	13.629.107.190.262	(14.051.066.558.264)	(568.269.461)	7.280.283.838.122
Vay Ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	6.425.229.852.866	12.516.295.070.165	(12.871.478.220.395)	(1.044.349.461)	6.069.002.353.174
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	300.000.000	6.000.000.000	(300.000.000)	-	6.000.000.000
Vay ngắn hạn bên khác	-	-	-	-	-
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 24.2)	538.960.000.000	512.323.333.336	(565.400.000.000)	-	485.883.333.336
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 24.3)	255.936.478.752	176.291.268.849	(192.556.187.212)	476.080.000	240.147.640.389
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (Thuyết minh số 24.4)	1.720.000.000	970.000.000	(1.720.000.000)	-	970.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	2.386.342.000	-	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	452.850.466.660	391.520.000.000	(391.520.000.000)	-	452.850.466.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.6)	27.814.677.308	23.321.175.912	(28.092.150.657)	-	23.043.702.563
Vay dài hạn	2.581.878.050.298	47.938.441.629	(778.583.544.466)	(6.290.007.447)	1.844.942.940.014
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.4)	896.849.737.062	26.331.094.960	(297.892.368.554)	(6.290.007.447)	618.998.456.021
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 24.5)	970.000.000	14.900.000.000	(970.000.000)	-	14.900.000.000
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	1.062.680.000	-	-	1.062.680.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 24.6)	1.640.009.533.341	5.644.666.669	(456.400.000.000)	-	1.189.254.200.010
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 24.7)	44.048.779.895	-	(23.321.175.912)	-	20.727.603.983
TỔNG CỘNG	10.284.689.525.884	13.677.045.631.891	(14.829.650.102.730)	(6.858.276.908)	9.125.226.778.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	298.901.598.505	Máy móc hình thành từ khoản vay với giá trị 167.289.864.270 VND và Quyền sử dụng đất tại nông trường Tây Ninh với giá trị 539.725.701 VND
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	289.820.241.221	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 25 triệu USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	349.663.330.472	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 120.000.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	472.755.185.009	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND; Hợp đồng tiền gửi của bà Tạ Thị Ngoan với giá trị 43,5 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	307.943.255.652	Quyền sử dụng đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất. Phương tiện vận tải, toàn bộ máy móc thiết bị, và quyền khai thác tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	20.000.000.000	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung được thế chấp bởi Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

		VND
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	393.944.659.681	Hàng tồn kho với giá trị 120.000.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	247.493.597.664	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt 10.100.000 USD; và 60.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	541.068.545.638	Quyền sử dụng đất 329,44 hatai huyện Bến Cầu, Phần vốn góp Thành Thành Công Gia Lai giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45 tỷ VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	200.000.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 86.225.000.000 VND, Phương tiện vận chuyển với giá trị 1.550.000.000 VND; HTK 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	179.978.375.804	Khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 30.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	177.858.057.250	Hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND và 8.849.000 cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	335.000.000.000	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.915.483.894	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị lần lượt là với giá trị 4.000.000USD và 10.000.000.000 USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

		VND
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng United Oversea Bank Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	136.906.714.287	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	138.116.970.890	Hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	284.624.973.076	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 16 triệu USD
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	122.518.563.060	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	138.484.364.215	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	255.356.175.140	Khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

			VND
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>		<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu (*)	39.702.507.052	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	41.763.609.224		Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN TP.HCM	59.756.625.022		Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	72.963.860.840		Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	94.569.066.689		Khoản phải thu với giá trị 170.000.000.000 VND
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	33.891.320.000		Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 227 tỷ.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	159.954.818.120		Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	140.075.672.798	Hàng tồn kho với giá trị 107,2 tỷ VND; tiền gửi có kỳ hạn 88,5 tỷ; 11.760.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa được sở hữu bởi BHS	

(*) Đây là khoản vay đã quá hạn của Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu, một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2017 và Nhóm Công ty đang trong quá trình thương thảo sau khi chuyển đổi chủ sở hữu từ việc mua lại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

			VND
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>		<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	231.998.119.213	Hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND; Hợp đồng tiền gửi với giá trị 60 tỷ VND;	
Ngân hàng TMCP Quân đội -Chi nhánh Khánh Hòa	53.369.212.436	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 40 tỷ VND; Hàng tồn kho với giá trị 188.860.000.000 VND	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM- Chi nhánh Bến Tre	4.598.693.912		Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP. HCM – CN Nguyễn Đình Chiểu	10.000.000.000	Hàng tồn kho và khoản phải thu	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Pleiku	23.300.000.000		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Nai	20.000.000.000		Thư bảo lãnh của BHS
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	118.100.000.000		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	8.608.756.410	Máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển	
TỔNG CỘNG	6.069.002.353.174		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay
	VND		%/năm	
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh – Hợp đồng mua trái phiếu số 706/2019/TTCS-MSB ngày 07 tháng 06 năm 2019 (*)	500.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	11	Bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(14.116.666.664)			
TỔNG CỘNG	<u>485.883.333.336</u>			

(*) *Hình thức đảm bảo*

- 50.400.000 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 899.975.037.362 VND.
- Hợp đồng bảo lãnh số 200/2019/HĐBL-TTC ngày 06 tháng 06 năm 2019, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty đối với các bên mua trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	421.473.962.333	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	207.007.276.892	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn	70.129.278.272	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh ĐakLak	49.423.067.447	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	57.913.478.042	Dự án Trung tâm Nhiệt điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	32.055.000.000	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

		VND
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.250.978.711	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	1.204.085.800	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.265.060.000	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.850.105.436	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	2.573.803.477	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	859.146.096.410	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>194.913.640.389</i>	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>664.232.456.021</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.4 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	VND
Bên cho vay		Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	14.900.000.000	Tín chấp
Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng	970.000.000	Bảo lãnh từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
TỔNG CỘNG	15.870.000.000	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	970.000.000	
Vay dài hạn	14.900.000.000	

Khoản vay dài hạn từ bên khác được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất 5,40% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

		Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
				VND
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021		Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021		Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)	198.543.333.321	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021		Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (***)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023		Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (***)	569.219.466.670	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023		
Chi phí phát hành	(8.698.133.321)			
	1.642.104.666.670			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	452.850.466.660			
Trái phiếu dài hạn	1.189.254.200.010			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

() Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố của các ngân hàng thương mại gồm: Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,75% một năm.

Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 09, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; và
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu, trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu, (“TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại TTC Attapeu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VAY (tiếp theo)

24.6 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Từ 1 năm trở xuống	25.460.295.358	2.416.592.795	23.043.702.563	33.160.559.659	5.345.882.351	27.814.677.308	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 - 5 năm	22.308.866.107	1.581.262.124	20.727.603.983	36.539.369.027	3.793.014.490	32.746.354.537	
Trên 5 năm	-	-	-	11.838.594.626	536.169.268	11.302.425.358	
TỔNG CỘNG	47.769.161.465	3.997.854.919	43.771.306.546	81.538.523.312	9.675.066.109	71.863.457.203	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018								
Ngày 01 tháng 07 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	6.812.245.007	39.217.460.174	395.854.229.859	3.049.660.809.105
Tăng vốn trong năm (*)	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	-	-	9.205.455.771.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.099.985.561.092)	-	-	-	-	(1.099.985.561.092)
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung	-	-	(5.534.410.411.336)	-	-	-	-	(5.534.410.411.336)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(60.507.070.429)	-	-	(60.507.070.429)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	3.352.107.031	3.352.107.031
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	544.871.022.423	544.871.022.423
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong năm	-	-	-	-	(6.914.344.958)	-	-	(6.914.344.958)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(56.812.886.676)	(56.812.886.676)
Khác	-	-	-	-	-	-	(121.800.106)	(121.800.106)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	6.044.587.635.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019								
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	6.044.587.635.462
Tăng vốn trong kỳ (*)	297.218.790.000	-	-	-	-	-	(297.218.790.000)	-
Giải thể công ty con	-	-	3.117.641.069	-	3.417.408.916	-	(6.511.191.350)	23.858.635
Thoái vốn công ty con	-	-	1.958.336.773	-	-	-	(3.699.471.216)	(1.741.134.443)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	324.787.514.393	324.787.514.393
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong năm	-	-	-	-	12.269.377.986	-	-	12.269.377.986
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(112.022.477.984)	(112.022.477.984)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	(408.224.244.952)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(7.790.295.768)	(7.790.295.768)
Khác	-	-	-	-	-	-	4.245.381.548	4.245.381.548
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.867.405.520.000	6.243.045.915.565	(5.529.334.433.494)	(1.099.985.561.092)	(44.922.383.478)	124.701.077.143	294.260.702.046	5.855.170.836.690

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND tương đương 8% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6% cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Nghĩa vụ chia cổ tức bằng cổ phiếu đã hoàn thành vào ngày 24 tháng 01 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong năm	297.218.790.000	3.038.304.050.000
Số cuối năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố	408.224.244.952	-
Cổ tức đã trả	(192.492.201.441)	(12.074.600)

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	525.139.652	495.417.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	324.787.514.393	544.871.022.423
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(38.974.501.727)	(54.837.395.679)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đồng của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	285.813.012.666	490.033.626.744
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	561.010.959	476.109.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	509	1.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	509	1.029

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Theo đó, tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được điều chỉnh để tính cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính này.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	52.772.298.854
Lợi nhuận thuần trong năm	(9.133.191.717)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(18.380.692.065)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	(24.480.291.111)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(407.029.649)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	371.094.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	2.860.426.362.565	2.095.885.625.642
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	2.516.398.259.687	1.713.095.592.727
Doanh thu từ cao su	-	-
Doanh thu bán mật đường	79.960.304.297	161.283.993.438
Doanh thu bán phân bón	80.475.816.671	147.184.533.541
Doanh thu bán điện	10.814.384.131	74.321.505.936
Doanh thu khác	172.777.597.779	-
Trừ:	(4.430.676.194)	(10.953.048.519)
Giảm giá hàng bán	(686.221.531)	(7.034.430.830)
Hàng bán trả lại	(1.500.195.361)	(3.918.617.689)
Chiết khấu thương mại	(2.244.259.302)	-
Doanh thu thuần	<u>2.855.995.686.371</u>	<u>2.084.932.577.123</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	2.512.250.228.765	1.702.142.336.422
Doanh thu từ cao su	-	-
Doanh thu bán mật đường	79.960.304.297	161.283.785.652
Doanh thu bán phân bón	80.475.816.671	147.184.533.541
Doanh thu bán điện	10.814.384.130	74.321.921.508
Doanh thu khác	172.494.952.508	-

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	32.454.775.625	62.148.430.533
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	306.804.342.055	38.905.129.268
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10.575.971.999)	5.359.149.882
Cổ tức	2.531.188.565	4.007.225.801
Khác	5.228.649.050	-
TỔNG CỘNG	<u>336.442.983.295</u>	<u>110.419.935.484</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	2.259.434.799.478	1.388.842.000.793
Giá vốn cao su	-	-
Giá vốn bán mật đường	78.001.784.343	157.248.322.841
Giá vốn bán phân bón	80.104.952.465	132.984.120.074
Giá vốn bán điện	28.420.628.563	46.258.391.387
Giá vốn khác	212.593.683.859	-
TỔNG CỘNG	2.658.555.848.709	1.725.332.835.095

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	184.677.600.446	180.421.719.565
Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước	7.210.357.786	30.111.740.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư	19.476.463.838	(19.810.196.279)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	(256.686.600)	6.819.693.240
Khác	625.004.585	2.585.105.125
	18.403.440.429	-
TỔNG CỘNG	230.136.180.484	200.128.062.024

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	127.166.964.464	85.348.842.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.892.040.445	29.718.726.996
Chi phí nhân viên	16.487.258.375	30.620.013.116
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	24.914.507.453	22.994.673.673
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.873.158.191	2.015.428.436
Chi phí khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.046.433.558	120.697.776.057
Chi phí nhân viên	43.724.830.924	37.466.564.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.552.917.266	41.586.249.691
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(28.028.485.946)	9.094.566.269
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.988.983.364	4.602.579.922
Chi phí khác	34.808.187.950	27.947.815.745
TỔNG CỘNG	229.213.398.022	206.046.618.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.995.925.691	135.835.094.276
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.434.220.433	109.791.037.132
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	13.783.237.751	19.640.784.393
Các khoản phạt	(3.221.532.493)	6.403.272.751
Khác	-	-
Chi phí khác	11.289.451.101	4.616.661.108
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí hoạt động cho thuê	9.418.692.071	16.191.791.399
Các khoản phạt	97.770.684	(11.575.130.291)
Khác	1.772.988.346	-
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	706.474.589	131.218.433.168

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất ưu đãi và các mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.876.666.816	56.046.564.856
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.128.572.453)	(7.993.801.860)
TỔNG CỘNG	46.748.094.363	48.052.762.996

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019
thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành
đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	38.000.000	-
		Mua nguyên liệu	17.265.429.641	5.676.667.159
		Mua hàng hóa	29.127.722.718	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	4.689.193.791	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	85.916.241.488	112.752.032.879
		Bán hàng hóa	312.443.212.410	81.859.234.482
		Cung cấp dịch vụ		
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	19.100.500.768	16.179.284.485
		Mua hàng hóa	14.808.537.308	3.367.825.650
		Nhận Cung cấp dịch vụ	28.432.208.953	4.837.520.516
		Thu hồi nợ cho vay	800.000.000	-
		Nhận nợ vay	70.000.000.000	-
		Chi trả nợ gốc vay	70.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	154.794.290	-
		Mua nguyên liệu	16.596.052.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	14.152.763.473	37.119.067.722
		Bán hàng hóa	5.430.027.174	26.383.343.587
		Cung cấp dịch vụ	90.417.000	14.298.433.426
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	8.706.426.650	18.413.339.240
		Chi phí lãi vay	661.416.826	665.875.086
		Mua nguyên liệu	42.000.000	42.000.000
		Mua hàng hóa	809.338.904	36.100.666.666
		Nhận Cung cấp dịch vụ	31.171.238.251	10.956.243.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán thành phẩm	557.000.000	474.000.000
		Bán hàng hóa	8.571.000	-
		Cung cấp dịch vụ	11.650.000	34.457.425
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	2.843.261.515	741.431.248
		Mua nguyên liệu	744.251.355	18.577.533.800
		Mua hàng hóa	10.132.868.588	126.444.246.133
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán thành phẩm	21.886.868.065	38.663.859.125
		Mua nguyên liệu	188.880.072.739	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	77.146.660.000	91.336.000.000
		Cung cấp dịch vụ	136.363.636	756.767.520
		Nhận Cung cấp dịch vụ	1.356.206.453	1.126.931.946
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	204.230.761	664.986.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	6.509.981.047	7.454.862.799
		Chi phí lãi vay	669.432.523	774.679.567
		Bán hàng hóa	119.000.000.000	161.859.396.393
		Cho vay	21.400.000.000	-
		Thu hồi nợ cho vay	42.300.000.000	-
		Nhận nợ vay	58.000.000.000	-
		Chi trả nợ gốc vay	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi cho vay	4.441.125.585	-
		Mua hàng hóa	241.526.500.000	-
		Bán thành phẩm	45.511.183.333	-
		Bán hàng hóa	393.135.281.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	5.183.674.656	13.431.824.480
		Mua hàng hóa	15.330.245.120	13.161.921.564
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Chuyển nhượng vốn góp	485.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thỏ	Bên liên quan	Mua tài sản	209.352.379.383	-
		Mua nguyên liệu	3.572.176.592	-
		Bán hàng hóa	353.664.294	4.135.055.231
		Nhận nợ vay	38.000.000.000	-
		Chi trả nợ gốc vay	38.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	17.436.777.179	-
		Nhận Cung cấp dịch vụ	1.715.004.567	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.100.300	74.859.135.994
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Bán hàng hóa	296.012.843.500	70.003.500.000
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	11.884.361.730	57.876.301.528
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	413.325.081.844	73.224.351.338
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	357.525.931	929.100.840
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.940.646.539	36.152.729.758
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản Bán hàng hóa	65.218.446.510 -	249.302.744.490 96.589.200.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.000	9.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	4.805.078.587
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	12.504.221	6.287.123
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	99.359.999	1.000.021
Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	497.683.935
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	273.887.412	1.146.471.990
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	394.500.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.172.500.000	235.036.706.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.101.907	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	25.237.898	-
TỔNG CỘNG			797.345.606.791	1.294.930.291.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	152.029.855.616	211.157.419.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	21.405.055.440
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	2.380.440	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	433.576.050.183	888.147.854.765
Công ty CP Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	307.453.353.986	164.758.103.986
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	70.137.489.034	52.634.652.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.616.093.356	295.910.880.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.464.585.609	1.701.160.464
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	160.710.200	2.533.253.700
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	253.600.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An (*)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	340.299.850.300	96.600.000.000
TỔNG CỘNG			1.306.740.368.724	1.735.651.980.265

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	-	1.825.864.722
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Chi hộ Ký quỹ	204.230.761 -	1.394.849.312 465.150.000
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi Chi hộ	35.275.946.147 -	15.867.237.143 37.918.013.885
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	24.356.598.259	35.420.856.485
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi Ký quỹ	3.612.241.717 -	31.006.207.153 457.708.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi	13.159.505.118	3.067.709.133
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Bên liên quan	Thu nhập lãi	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Chi hộ	573.213.683	-
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan		450.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			527.230.335.685	127.472.195.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i>				
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	-	79.400.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Cho vay	14.200.000.000	14.200.000.000
TỔNG CỘNG			29.200.000.000	93.600.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc	-	357.865.463.900
TỔNG CỘNG				357.865.463.900

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất cho vay từ 8,5% đến 10,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	342.034.695	3.360.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.024.942.000	7.780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.490.141.881	137.000.871.278
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	9.138.919.294	4.266.982.908
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	68.820.894.866	22.117.023.356
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	33.866.000	327.057.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.300.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	11.224.573.398	25.125.056.248
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Mua dịch vụ	72.006.853	-
Global Mind Trading Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua dịch vụ	139.167.897.377	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	18.289.801.639	-
TỔNG CỘNG			263.605.078.003	199.985.290.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	23.402.875.428	37.268.337.247
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	58.924.755.322	66.829.943.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.145.616.429	16.943.731.064
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	506.414.187	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.998.228	-
TỔNG CỘNG			83.986.659.594	121.042.011.694
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	-	300.000.000
TỔNG CỘNG			6.000.000.000	300.000.000
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	3.449.022.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Chi phí lãi	6.560.784.052	752.253.057
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi phí lãi	-	290.635.498
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Chi phí lãi	6.104.293.869	3.867.658
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Chi phí lãi	33.800.000	33.800.000
Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Chi phí lãi	14.357.885.164	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Chi phí lãi	6.423.420.234	-
TỔNG CỘNG			33.480.183.319	1.080.556.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

34. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/04 đến 30/06 niên độ 2018-2019 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá bán trên thị trường giảm.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

		
Nguyễn Kim Thanh Thư Người lập	Lê Phát Tín Kế toán trưởng	Nguyễn Thanh Ngữ Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019